

HSG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
10,401

GTGD
tỷ/ngày
150.4

P/E
18.0

P/B
0.9

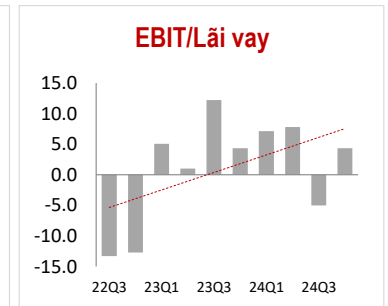
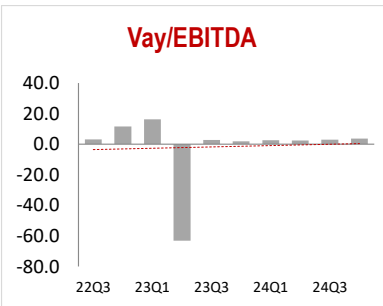
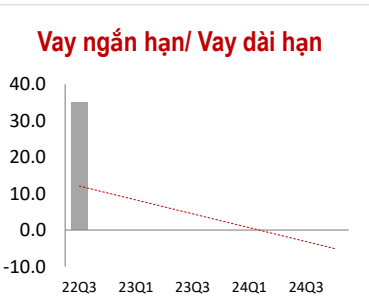
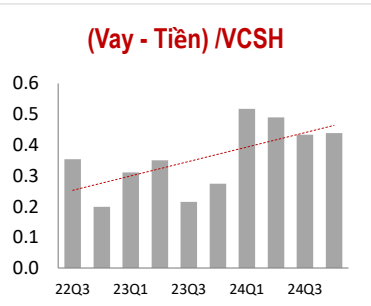
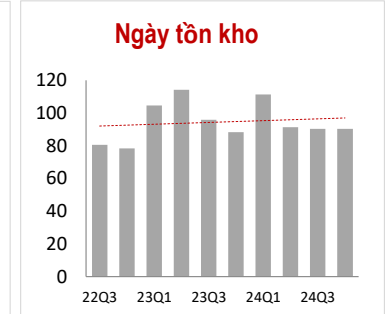
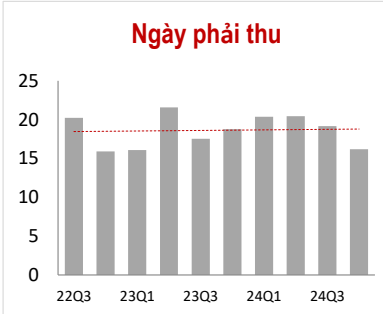
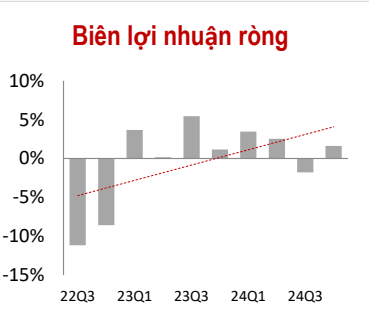
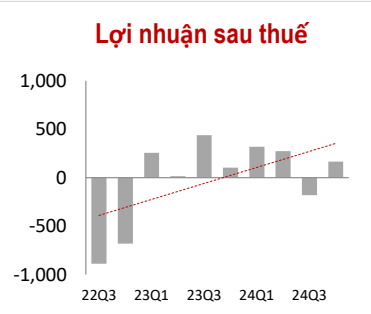
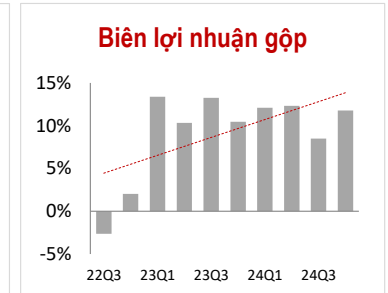
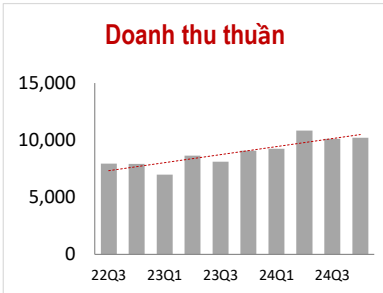
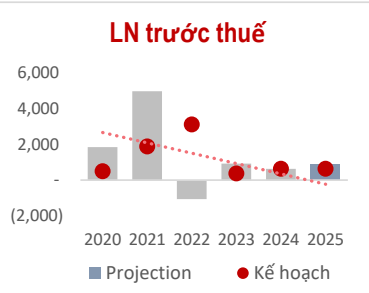
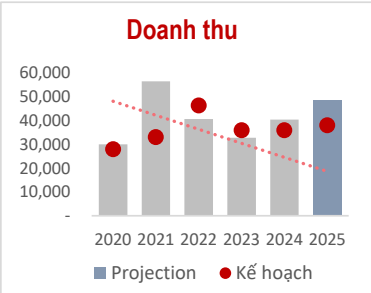
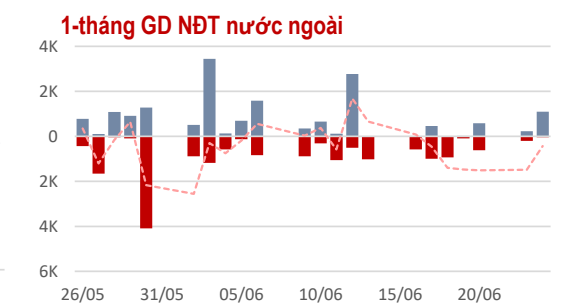
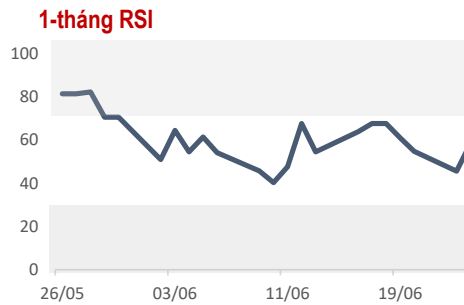
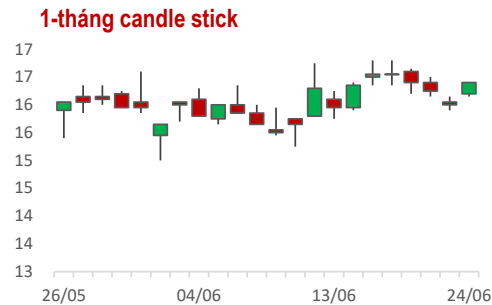
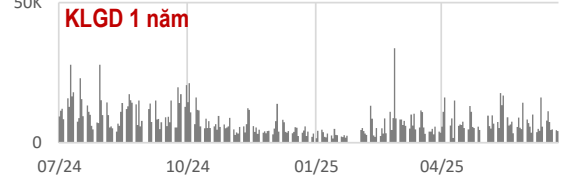
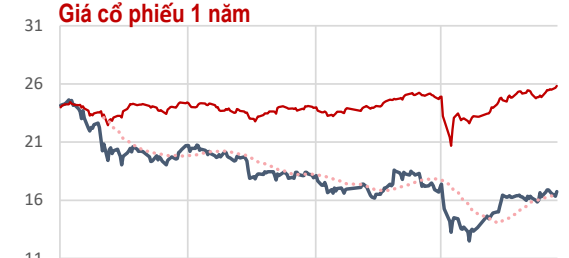
Cổ tức
3.0%

Giá
16.8

TCRating
2.6 /5

NDTNN %
0

Tài Nguyên Cơ Bản
ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sóng Thần 2, Dĩ
An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



HSG	HOSE	Vốn hóa	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản				
		tỷ	tỷ/ngày	18.0	0.9	16.8	24.6 – 12.5	2.6 /5	0	Ngày cập nhật :16/06/2025				
CTCP TĐ Hoa Sen (HSG), có tiền thân là CTCP Hoa Sen, được thành lập năm 2001. Năm 2007 chuyển sang hoạt động theo mô hình TĐ. Cty có hai nhóm sản phẩm chính là nhóm sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu thép như tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, tôn mạ màu, xà gồ thép mạ kẽm, và nhóm sản phẩm nhựa như ống nhựa PVC, hạt nhựa, tấm trần nhựa. Hiện nay, Cty cổ phần TĐ Hoa Sen là doanh nghiệp số 1 trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tôn thép ở Việt Nam và là nhà xuất khẩu tôn thép hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Cty chú trọng đầu tư vào chuỗi giá trị của hoạt động sản xuất tôn, thép bằng việc đầu tư nhiều dây chuyền sản xuất lớn, công nghệ hiện đại để nâng cao giá trị cho các sản phẩm bán ra. Cty trực tiếp đầu tư, xây dựng hệ thống phân phối rộng khắp cả nước giúp công ty có được lợi nhuận biên cao hơn các doanh nghiệp cùng ngành. Hệ thống phân phối của công ty đến nay đã hơn 400 chi nhánh và phát triển tới hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. HSG được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2008.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	445	493	598	616	621	621	621	621	621	621	02/04/2025	2024	5%	Cả năm
PE	6.2	4.1	-6.2	16.5	19.3	12.5	9.8	9.1	8.5	8.0	24/04/2024	2023	5%	Cả năm
EPS (đ/cp)	2,485	7,052	-1,720	1,310	929	1,343	1,714	1,850	1,980	2,091	30/03/2018	2017	5%	Đợt 1
PB	1.4	1.6	0.6	1.2	1.0	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	11/05/2018	2017	5%	Đợt 2
BVPS (đ/cp)	11,398	18,154	16,352	17,480	17,882	18,501	19,293	20,147	21,062	22,027	27/02/2017	2016	10%	Đợt 1
EV/EBITDA	6.0	2.8	37.1	8.4	8.8	6.5	5.5	5.2	4.9	4.6	14/04/2016	2015	25%	Đợt 1
ROE	22%	48%	-10%	8%	5%	7%	9%	9%	10%	10%	15/06/2015	2014	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	17%	17%	7%	12%	11%	12%	13%	13%	13%	13%	Vị thế doanh nghiệp TĐ Hoa Sen hiện đang dẫn đầu và chiếm gần 1/2 sản lượng xuất khẩu tôn mạ toàn ngành với kênh xuất khẩu rộng khắp đến hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. HSG sở hữu hệ thống phân phối bán lẻ rộng khắp với hơn 400 Chi nhánh/ Cửa hàng. Các sản phẩm của TĐ đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe tại các thị trường khó tính như: tiêu chuẩn AS của Úc, tiêu chuẩn BS của Anh, tiêu chuẩn JIS của Nhật Bản và tiêu chuẩn ASTM của Hoa Kỳ... TĐ Hoa Sen luôn đi tiên phong trong đầu tư hệ thống dây chuyền thiết bị hiện đại và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Nhờ vậy, các sản phẩm của Hoa Sen luôn đạt chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng trong nước và quốc tế. Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ là một trong những nhà máy có quy mô sản xuất lớn nhất Đông Nam Á với tổng công suất thiết kế đạt 1,2 triệu tấn/năm.			
Biên LN hoạt động	8%	9%	-2%	3%	1%	2%	3%	3%	3%	3%				
Biên LN ròng	5%	8%	-3%	2%	1%	2%	2%	2%	2%	2%				
Doanh thu/Tài sản	1.7	2.8	2.1	1.9	2.1	2.4	2.4	2.6	2.7	2.9				
(Vay - Tiền)/VCSH	1.0	0.4	0.2	0.3	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5				
Vay NH/Vay DH	2.7	4.9												
EBIT/Lãi vay	4.8	15.0	-3.5	5.2	3.4	4.8	5.7	6.8	7.3	9.5				
Vay/EBITDA	2.1	1.1	12.2	2.2	3.8	3.4	2.8	2.5	2.2	1.8				
Ngày phải thu	29	15	16	19	16	13	14	14	14	14				
Ngày tồn kho	70	58	78	88	90	91	96	96	96	96				
Capex/TSCĐ	5%	6%	6%	5%	21%	17%	22%	29%	28%	34%				
Doanh thu thuần	30,054	56,561	40,695	32,806	40,420	48,504	51,900	55,533	59,420	63,579				
% tăng trưởng		88%	-28%	-19%	23%	20%	7%	7%	7%	7%				
EBITDA	3,600	6,251	354	1,713	1,479	2,003	2,381	2,532	2,694	2,865				
Lợi nhuận sau thuế	1,543	4,379	-1,068	814	577	834	1,065	1,149	1,230	1,298				
% tăng trưởng		184%	-	-	-29%	45%	28%	8%	7%	6%				
Tiền & ĐT NH	496	1,031	673	1,710	1,529	915	17	-272	-1,599	-2,325				
Phải thu KH	2,424	2,165	1,384	1,993	1,593	1,911	2,045	2,188	2,342	2,506				
Hàng tồn kho	4,775	10,212	5,981	8,025	9,749	11,591	12,332	13,195	14,119	15,107				
Tổng tài sản	17,351	22,932	15,964	18,798	19,800	21,340	21,191	21,923	21,583	21,965				
Vay ngắn hạn	5,437	4,956	2,694	4,684	6,410	7,133	6,358	6,358	5,238	4,793				
Vay dài hạn	1,982	1,012	0	0	0	0	0	0	0	0				
Tổng vay	7,419	5,967	2,694	4,684	6,410	7,133	6,358	6,358	5,238	4,793				
Tổng nợ	10,266	11,643	5,793	7,928	8,680	9,834	9,194	9,396	8,488	8,270				
Vốn CSH	7,085	11,289	10,170	10,871	11,120	11,505	11,997	12,527	13,095	13,694				
Cân đối vốn TDH	604	4,497	3,260	5,045	5,808	6,524	7,277	7,938	8,752	9,561				
Free CashFlow	2,300	2,117	2,945	824	-1,547	-690	667	524	651	577				
Cổ đông lớn	HSG	Công ty con				Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	R Vay/VSH	Div.Yld%	
Lê Phước Vũ (17%)		(100%) CT Cổ Phần Nhựa Hoa Sen				HSG	10,401	18.0	0.9	5%	1%	0.6	3%	
utsche Aktiengesellschaft (4.8%)		(99%) Hoa Sen Quy Nhơn				Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	1.4	0%	
Epsom Limited (3.2%)		(97%) Hoa Sen Yên Bái				Ngành	2,219	7.2	0.8	21%	30%	1.4	0%	
Sustainable Frontier Fund (3.1%)		(95%) ĐTHà tăng Khu công nghiệp Hoa				HSG	10,401	22.4	0.9	4%	1%	0.6	0%	
esellschaft, London Branch (2.1%)		(49%) CT Cổ Phần Cảng Quốc Tế Hoa				NKG	5,908	11.7	0.8	6%	2%	0.9	0%	
mersham Industries Limited (2%)		(45%) CT CP Tiếp vận và Cảng quốc tế				TVN	4,946	14.3	0.6	4%	1%	1.6	0%	
Khác (67.9%)		(45%) Hoa Sen Hội Vân				SHI	2,387	26.1	1.3	5%	1%	3.2	0%	

HSG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
										https://hoasengroup.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	8,159
TĐ Hoa Sen		10,401	150.4	18.0	0.9	16.8	24.6 -- 12.5	2.6 /5	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Lê Phước Vũ (CTTV HĐQT)		17.0%
Biên LN gộp	-3%	2%	13%	10%	13%	10%	12%	12%	8%	12%	Lê Phước Vũ (Người đại diện theo		17.0%
Biên LN hoạt động	-12%	-8%	4%	1%	5%	1%	2%	3%	-2%	2%	Trần Ngọc Chu (Người đại diện th		0.1%
Biên LN ròng	-11%	-9%	4%	0%	5%	1%	3%	3%	-2%	2%	Phạm Văn Trung (TV HĐQT)		0.0%
ROE	2%	-10%	-10%	-12%	0%	8%	8%	11%	5%	5%	Vũ Văn Bình		0.0%
(Vay - Tiền)/VCSH	0.4	0.2	0.3	0.4	0.2	0.3	0.5	0.5	0.4	0.4	Phạm Gia Tuấn		0.0%
Tổng nợ/VCSH	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	1.0	0.8	0.8	0.8	Vũ Bảo Quốc		0.0%
Vay NH/Vay DH	34.9										Võ Thành Trung		0.0%
EBIT/Lãi vay	-13.3	-12.7	5.1	1.0	12.2	4.4	7.1	7.8	-5.0	4.3	Nguyễn Thị Kiều Loan		0.0%
Vay/EBITDA	3.2	11.6	16.3	-63.2	2.7	1.8	2.6	2.5	2.9	3.8	Nguyễn Thị Khoa		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.6	1.6	1.6	1.6	1.7	1.6	1.5	1.7	1.6	1.7	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	20	16	16	22	18	19	20	20	19	16	ERNST & YOUNG VIỆT NAM		2016
Ngày tồn kho	80	78	105	114	96	88	111	91	90	90	PWC VIỆT NAM		2013
Capex/Doanh thu	2%	1%	2%	0%	2%	0%	1%	0%	6%	2%	KPMG		2010
Cân đối vốn TDH	3,826	3,260	3,786	3,983	4,706	5,045	5,504	5,623	5,542	5,808			
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	7,939	7,917	6,981	8,646	8,107	9,073	9,250	10,840	10,109	10,222	•11/06/25-Cập nhật tình hình sản xuất kinh doanh		
QoQ %		0%	-12%	24%	-6%	12%	2%	17%	-7%	1%			
YoY %					2%	15%	32%	25%	25%	13%	•11/06/25-8 tháng niên độ tài chính 2024 - 2025 lợi nhuận sau thuế đạt 567 tỷ đồng		
Giá vốn bán hàng	-8,148	-7,757	-6,047	-7,754	-7,032	-8,124	-8,131	-9,503	-9,250	-9,016	•31/05/25-Mỹ tăng thuế nhập khẩu lên 50% thép và nhôm, Tập đoàn Hoa Sen chịu ảnh hưởng n		
Lợi nhuận gộp	-209	160	934	892	1,075	950	1,118	1,337	859	1,205	•30/05/25-Giải trình KQKD riêng và HN bán niên niên độ tài chính 2024-2025 đã soát xét		
Chi phí hoạt động	-768	-768	-644	-836	-636	-839	-913	-1,030	-1,058	-991	•14/05/25-Cập nhật tình hình SXKD		
LN hoạt động KD	-977	-608	290	56	439	110	205	307	-199	214	•14/05/25-Lợi nhuận sau thuế ước lũy kế 07 tháng NĐTC 2024-2025 đạt 460 tỷ đồng		
Chi phí lãi vay	74	48	57	55	36	25	29	39	40	49	•07/05/25-Hoa Sen Group phản bác Cục thuế Bình Dương về vụ công ty con chậm nộp thuế 762 triệu đồng		
LN trước thuế	-976	-667	303	12	498	115	314	287	-166	189	•07/05/25-Hoa Sen () lên tiếng về việc công ty con nợ thuế hơn 761,9 triệu đồng		
LN sau thuế	-887	-680	256	14	440	103	319	273	-181	166	•06/05/25-Làm rõ thông tin cho các nhà đầu tư		
QoQ %		-23%	-	-94%	3011%	-77%	209%	-14%	-	-	•23/04/25-đạt 371 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế sau 6 tháng NĐTC 2024 - 2025, hoàn thành 71% kế hoạch		
YoY %					-	-	25%	1833%	-	60%	•18/04/25-Mảng bất động sản ít biết của Hoa Sen Group		
Bảng cân đối kế toán											Giao dịch CĐ nội bộ		
Tài sản ngắn hạn	9,835	9,037	10,134	10,125	11,275	12,957	16,304	14,222	14,174	14,472	•18/09/24-CĐNB mua 400,000cp		
Tiền & tương đương	330	647	325	713	597	1,686	370	473	602	1,497	•09/09/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 8,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	9	26	26	26	26	24	24	31	31	31	•09/09/24-CĐNB mua 500,000cp		
Phải thu KH	1,186	1,384	1,577	2,128	1,853	1,993	2,338	2,047	2,272	1,593	•09/09/24-CĐNB mua 250,000cp		
Hàng tồn kho	7,395	5,981	7,013	6,249	7,629	8,025	11,920	10,158	9,712	9,749	•09/09/24-CĐNB mua 50,000cp		
Tài sản dài hạn	7,190	6,927	6,630	6,401	6,090	5,841	5,672	5,501	5,391	5,328	•09/09/24-CĐNB mua 50,000cp		
Phải thu dài hạn	171	167	153	149	143	134	191	221	215	213	•09/09/24-CĐNB mua 50,000cp		
Tài sản cố định	5,959	5,716	5,474	5,225	5,020	4,764	4,516	4,283	4,111	3,971	•09/09/24-CĐNB mua 150,000cp		
Tổng tài sản	17,025	15,964	16,764	16,527	17,365	18,798	21,977	19,723	19,566	19,800	•09/09/24-CĐNB mua 110,000cp		
Tổng nợ	6,142	5,793	6,366	6,160	6,585	7,928	10,817	8,615	8,649	8,680	•09/09/24-CĐNB mua 60,000cp		
Vay & nợ ngắn hạn	4,070	2,694	3,578	4,370	2,936	4,684	6,164	5,944	5,364	6,410			
Phải trả người bán	1,040	1,759	1,932	998	2,885	2,225	3,800	1,777	2,328	1,368			
Vay & nợ dài hạn	117	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Vốn chủ sở hữu	10,884	10,170	10,398	10,367	10,780	10,871	11,160	11,108	10,917	11,120			
Vốn điều lệ	5,981	5,981	5,981	5,981	6,160	6,160	6,160	6,160	6,160	6,210			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	3,532	1,854	-1,069	-409	1,490	-673	-2,739	666	1,331	-20			
Từ HĐ Đầu tư	-115	-43	-148	16	-174	13	-57	-35	-646	-158			
Vay cho WC (=I+R-P)	7,541	5,606	6,657	7,378	6,596	7,793	10,458	10,428	9,657	9,974			
Capex	148	50	158	-13	178	0	73	48	649	166			

HSG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
										ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sóng Thần 2, Dĩ An,	
										Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
TD Hoa Sen		10,401	150.4	18.0	0.9	16.8	24.6 -- 12.5	2.6 /5	0	Nhà nước:	0% SL CD 0

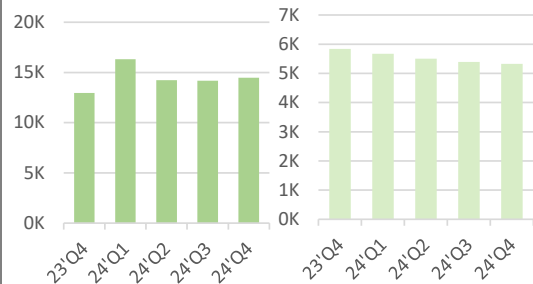


HSG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sóng Thần 2, Dĩ An,		
										Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam		
TD Hoa Sen		10,401	150.4	18.0	0.9	16.8	-- 12.5	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

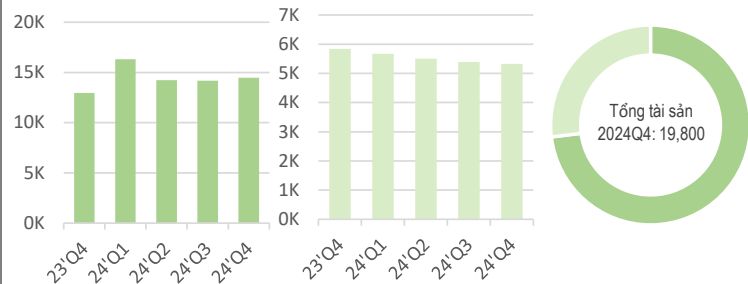
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



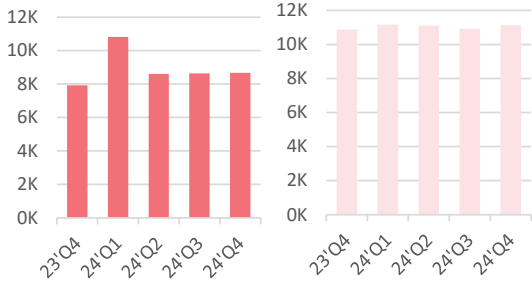
Tài sản dài hạn



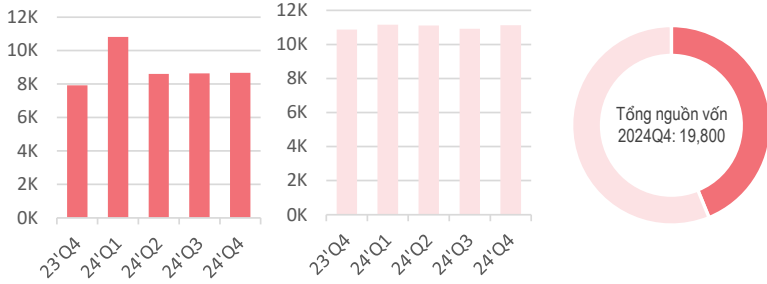
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

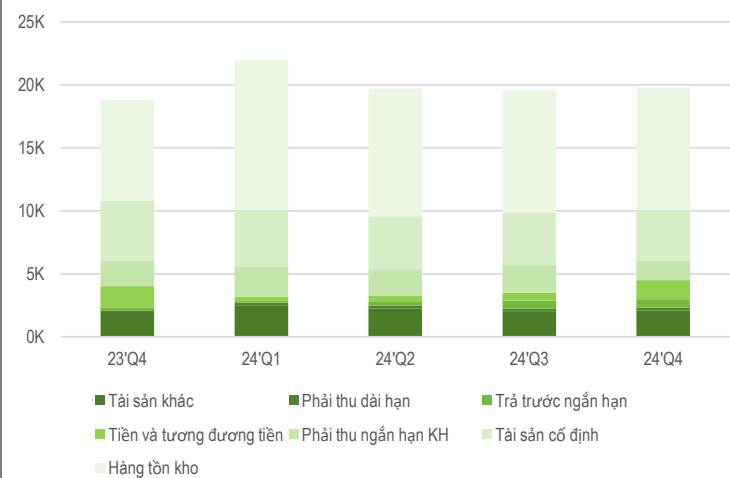


Vốn chủ sở hữu



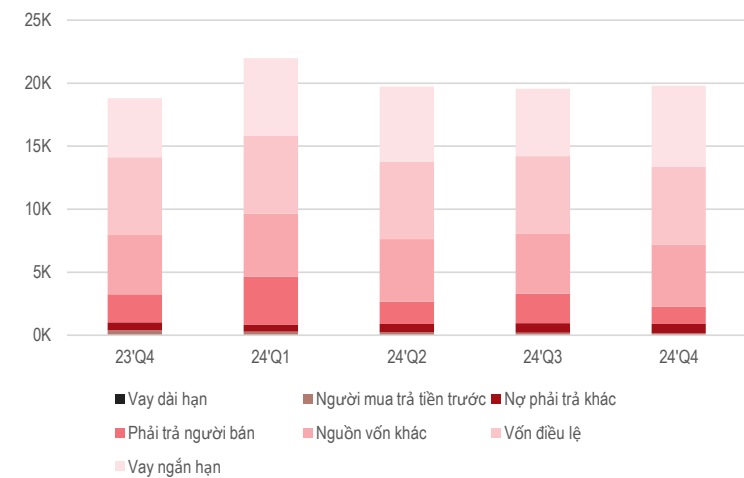
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

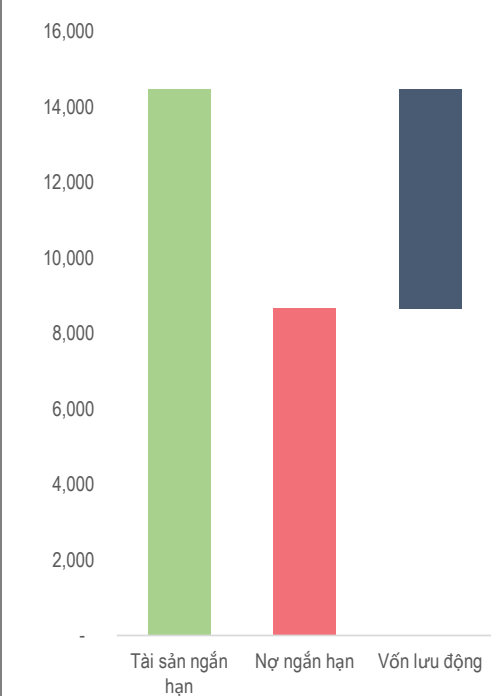


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



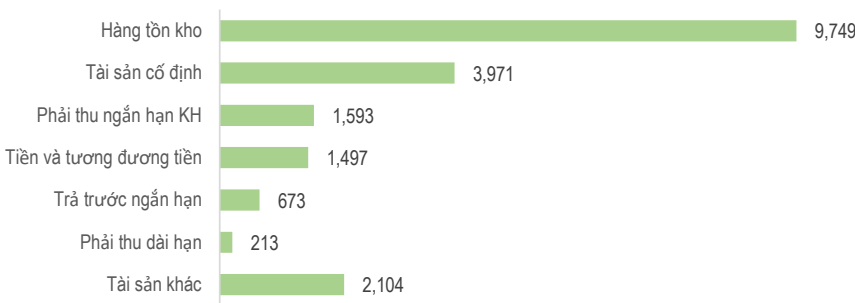
Vốn lưu động



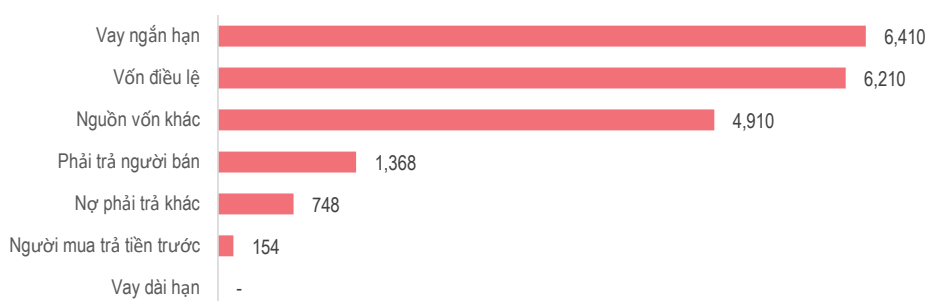
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



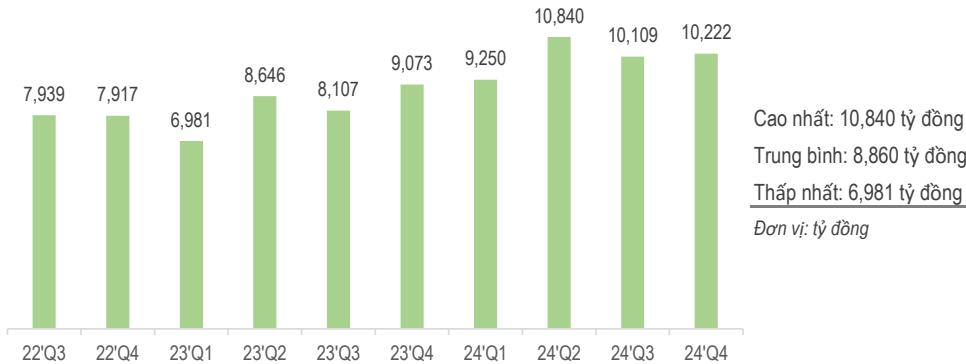
Đơn vị: tỷ đồng

HSG TĐ Hoa Sen	HOSE		GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày							ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sóng Thần 2, Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam		
		10,401	150.4	18.0	0.9	16.8	24.6 — 12.5	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

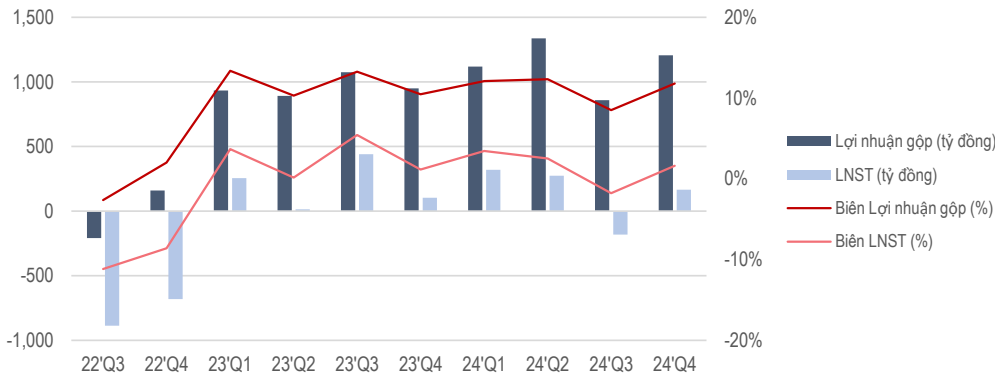
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	40,420	▲ 23.2%
Lợi nhuận gộp	4,519	▲ 17.4%
EBITDA	1,479	▼ -25.9%
Lợi nhuận hoạt động	527	▼ -41.1%
Lợi nhuận sau thuế	577	▼ -29.1%

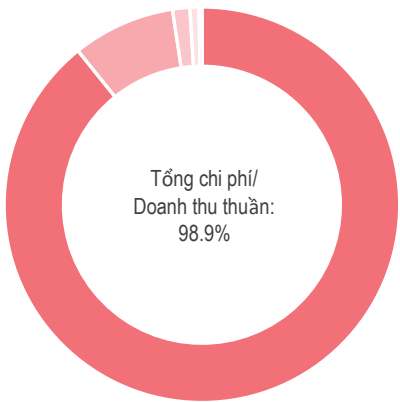
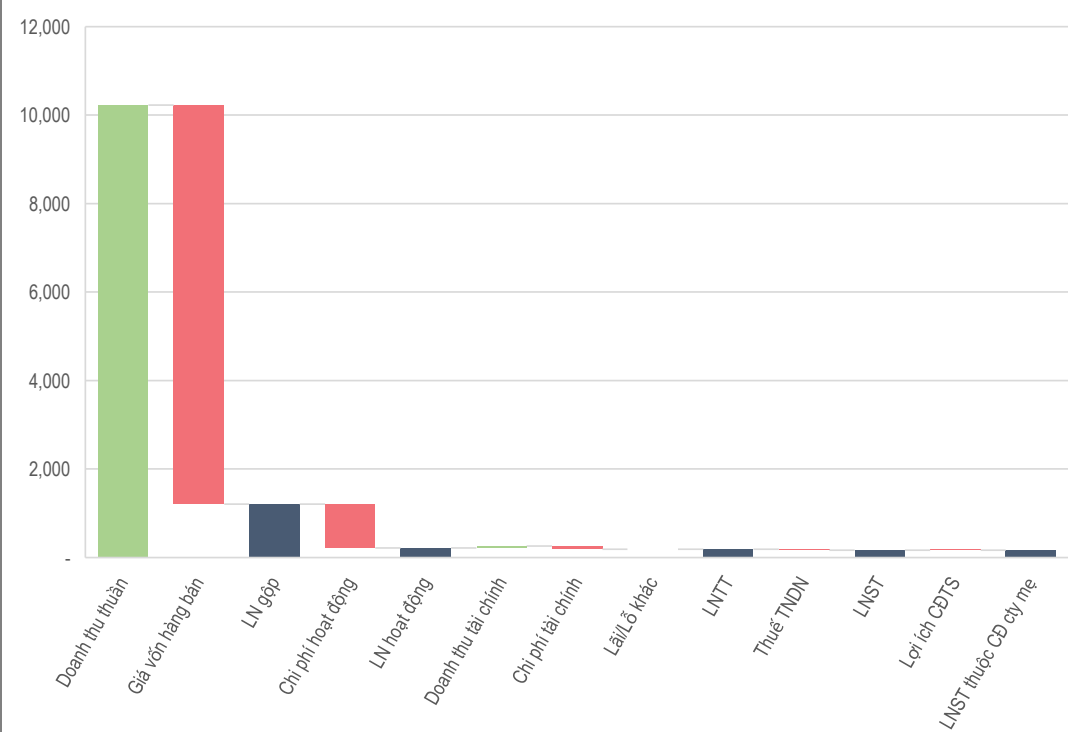
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



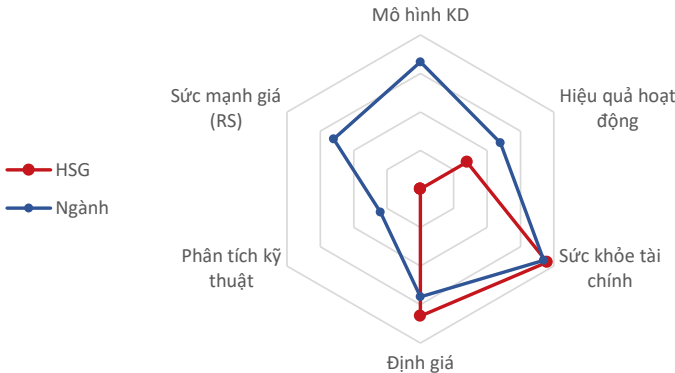
- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

HSG TĐ Hoa Sen	HOSE	Vốn hóa tỷ 10,401	GTGD tỷ/ngày 150.4	P/E 18.0	P/B 0.9	Giá 16.8	1Y Hi/Lo 24.6 -- 12.5	TCRating 2.6 /5	NDTNN % 0	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sông Thần 2, Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.		
										Nhà nước: 0%	SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	HSG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

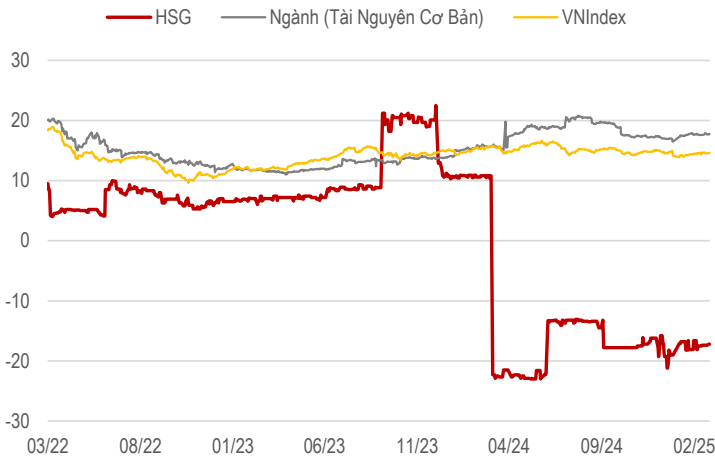


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

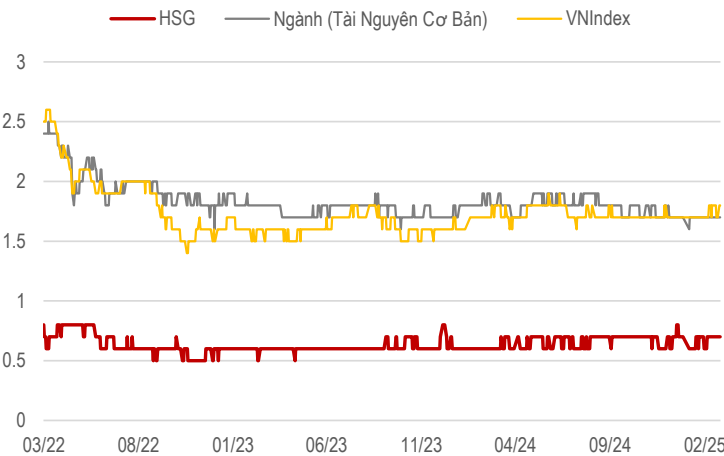
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Tài Nguyên Cơ Bản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

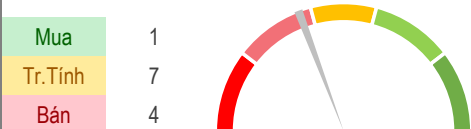
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

HSG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Low	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản	
										ĐC: 09 Thống Nhất, Kcn Sóng Thần 2, Dĩ An, Thành Phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

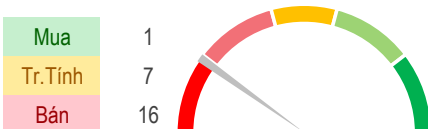
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

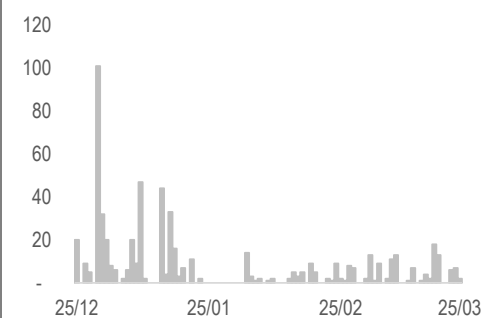
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

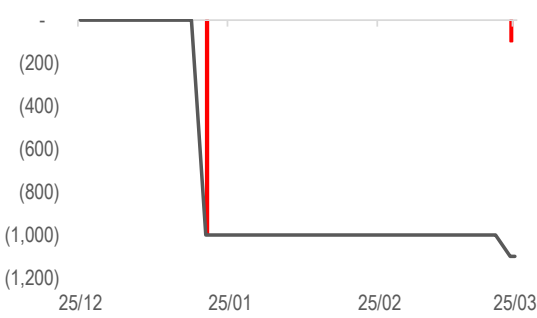
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

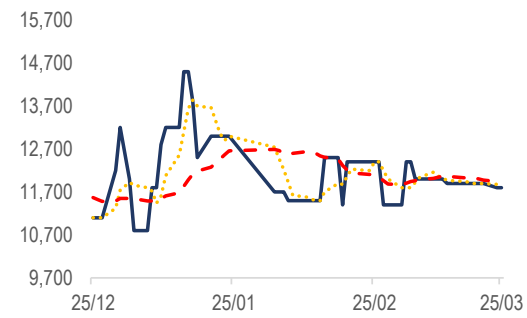
Số lượng NĐT quan tâm



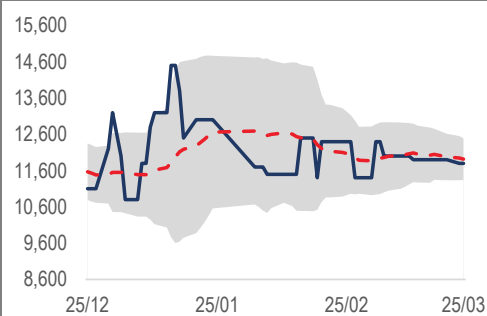
Giao dịch nước ngoài



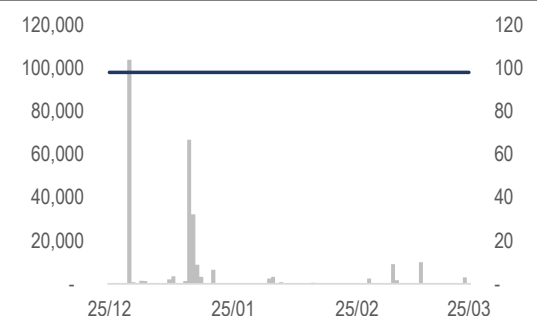
Giá vs MA(5) & MA(20)



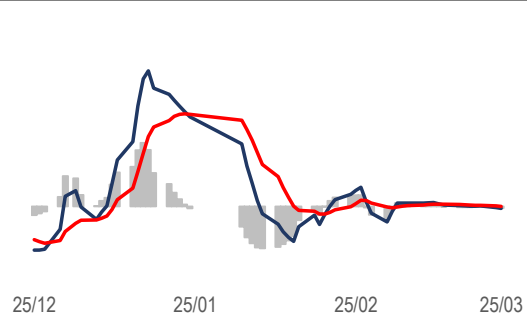
Giá vs Bollinger Band



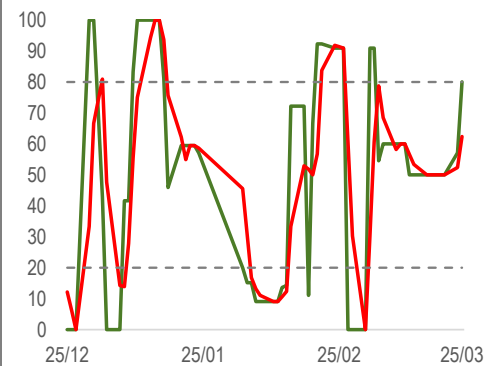
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



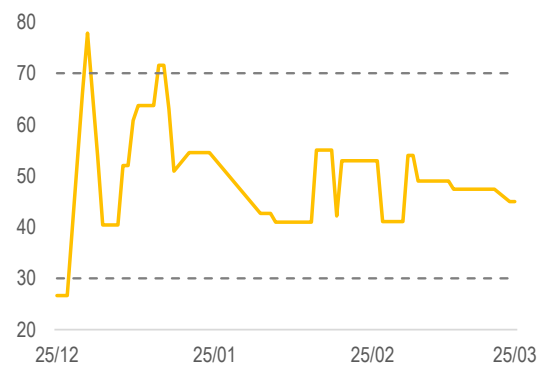
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

